

Số: 285 /BCB-BVTN

Thủy Nguyên, ngày 24 tháng 5 năm 2024

BẢN CÔNG BỐ
Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành

Kính gửi: Sở Y tế Hải Phòng

Tên cơ sở hướng dẫn thực hành:

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN THỦY NGUYÊN

Số giấy phép hoạt động: 04/2015/HP-GPHĐ

Cơ quan cấp: Sở Y tế thành phố Hải Phòng ngày 26 tháng 11 năm 2021

Địa chỉ: Thôn 6, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: BSCKII Lê Khắc Tùng

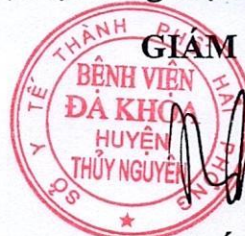
Điện thoại liên hệ: 0225.3.774.814

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Đối tượng hướng dẫn thực hành: Phụ lục 1 (đính kèm).
2. Danh sách người hướng dẫn thực hành: Phụ lục 2 (đính kèm).
3. Các nội dung thực hành được ký hợp đồng hợp tác với cơ sở thực hành khác (nếu có): Không
4. Số lượng người thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành: Phụ lục 3 (đính kèm).
5. Chi phí thực hành các chức danh: Phụ lục 3 (đính kèm).

Cơ sở cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Tài liệu gửi kèm Bản công bố: Phụ lục 1,2,3, Nội dung thực hành./.



Lê Khắc Tùng



SỞ Y TẾ HÀI PHÒNG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỦY NGUYÊN

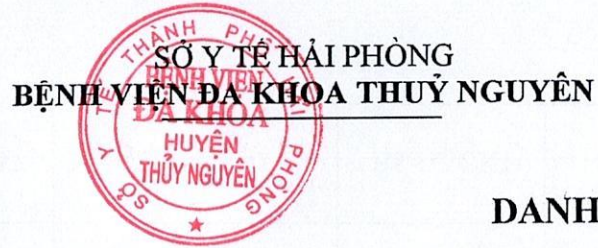
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1
ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIẠN THỰC HÀNH

(Phụ lục kèm theo Bản công bố số ~~285~~/BCB-BVTN ngày ~~24~~/5./2024)

STT	Đối tượng	Thời gian thực hành (tháng)	Ghi chú
I	Bác sĩ	12	
1	Bác sỹ y khoa		
2	Bác sỹ y học cổ truyền		
3	Bác sỹ y học dự phòng		
4	Bác sỹ răng hàm mặt		
5	Bác sỹ chuyên khoa (hồi sức cấp cứu và chống độc, tai mũi họng, mắt, phụ sản, ngoại, nhi, da liễu, gây mê hồi sức, chẩn đoán hình ảnh, xét nghiệm)		
II	Điều dưỡng	6	
III	Hộ sinh	6	
IV	Y sỹ	9	
1	Y sỹ đa khoa		
2	Y sỹ y học cổ truyền		
V	Kỹ thuật y	6	
1	Hình ảnh y học		
2	Xét nghiệm y học		
3	Phục hồi chức năng		

lu



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH NGƯỜI HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

(Phụ lục kèm theo Bản công bố số 285/BCB-BVTN ngày 24/5/2024)

STT	Họ tên	Học hàm, học vị	Chuyên khoa	Số CCHN	Ngày cấp	Phạm vi hành nghề
1	Đỗ Thị Thu Hằng	Thạc sĩ bác sĩ	Nội khoa	004686/HP-CCHN; QĐ số 95/QĐ-BVTN	17/3/2014; 03/01/2017	KB, CB Nội khoa
2	Phạm Văn Duy	Bác sĩ CKI	Nội khoa	000257/HP-CCHN	18/6/2012	KB, CB Nội tổng hợp
3	Đỗ Thị Nguyên	Bác sĩ CKI	Nội khoa	009702/HP-CCHN Số 65/QĐ- SYT	22/02/2017 14/01/2019	- KB, CB Nội khoa; - KB, CB chuyên khoa Nhi.
4	Nguyễn Minh Ngọc	Bác sĩ	Nội khoa	010347/HP-CCHN	18/4/2018	KB, CB Nội khoa.
5	Phạm Thị Giang	Bác sĩ	Nội khoa	010326/HP-CCHN	04/4/2018	KB, CB Nội khoa
6	Lê Văn Khánh	Bác sĩ CKI	Nội khoa	003323/HP-CCHN	25/12/2013	KB, CB Nội khoa
7	Hoàng Thị Huyền	Bác sĩ CKI	Nội khoa	009703/HP-CCHN; QĐ số 53/QĐ-BVTN	22/02/2017; 02/02/2023	KB, CB Nội khoa

ll

8	Cù Thị Hà	Bác sĩ	Nội khoa	010418/HP-CCHN	25/5/2018	KB, CB Nội khoa.
9	Bùi Thị Thu	Bác sĩ	Nội khoa	012158/HP-CCHN	11/3/2021	KB, CB Nội khoa.
10	Chu Hồng Thanh	Bác sĩ CKI	Nội khoa	003344/HP-CCHN	25/12/2013	KB, CB Nội khoa; CĐHA.
11	Vũ Văn Lâm	Bác sĩ	Nội khoa	006301/HP-CCHN	02/8/2014	KB, CB Nội khoa.
12	Nguyễn Xuân Hoàn	Bác sĩ	Nội khoa	009952/HP-CCHN	09/9/2017	KB, CB Nội khoa.
13	Đào Minh Quang	Bác sĩ CKI	Nội khoa	003328/HP-CCHN QĐ số 256/QĐ-SYT	25/12/2013 08/03/2017	KB, CB đa khoa hệ Nội - Nhi; Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh.
14	Đào Thanh Toàn	Bác sĩ CKI	Nội khoa	008966/HP-CCHN	05/5/2016	KB, CB Nội khoa.
15	Vũ Thị Thu Hà	Bác sĩ	Nội khoa	009701/HP-CCHN Số 2656/ QĐ- SYT	22/02/2017 20/12/2018	- KB, CB Nội khoa; - KB, CB chuyên khoa Nhi.
16	Đỗ Thị Nhung	Bác sĩ	Nội khoa	011503/HP-CCHN	10/4/2020	KB, CB chuyên khoa Nội.
17	Nguyễn Thu Hà	Bác sĩ CKI	Nội khoa	011095/HP-CCHN	12/7/2019	KB, CB Nội khoa.



18	Bùi Văn Hải	Bác sĩ CKI	Nội khoa	000916/HP-CCHN	15/10/2012	KB, CB Nội tổng hợp
19	Phạm Thị Quế	Bác sĩ CKI	Nội khoa	000373/HP-CCHN	11/07/2012	KB, CB Nội tổng hợp
20	Lê Trung Phong	Bác sĩ CKI	Nội khoa	006309/HP-CCHN	02/08/2014	KB, CB chuyên khoa Nội khoa
21	Phạm Văn Thếp	Bác sĩ	Nội khoa	004685/HP-CCHN Số 576/QĐ- SYT; QĐ số 88/QĐ-BVTN	17/03/2014; 21/05/2018; 03/01/2017	KB, CB chuyên khoa Nội.
22	Lê Thị Minh Hường	Bác sĩ CKI	Nội khoa	003337/HP-CCHN	25/12/2013	KB, CB chuyên khoa Nội.
23	Trần Thị Thuần	Bác sĩ CKI	Nội khoa	004690/HP-CCHN	17/03/2014	KB, CB Nội khoa
24	Trương Văn Trường	Bác sĩ	Nội khoa	011293/HP-CCHN; QĐ số 280/QĐ-BVTN	10-03-2020; 16/5/2022	KB, CB chuyên khoa Nội;
25	Bùi Thị Thái	Bác sĩ CKI	Nội khoa	000214/HP-CCHN; Số 260/QĐ-SYT; QĐ số 1019/QĐ-BVTN	15/06/2012 08/03/2017; 31/10/2023	KB, CB Nội tổng hợp; Chuyên khoa xét nghiệm; Siêu âm tổng quát; Làm và đọc điện tim; Khám Nội soi Tai mũi họng
26	Phạm Văn Huấn	Bác sĩ CKII	Nội khoa	009322/HP-CCHN; Số 331/QĐ-SYT; QĐ số 1020/QĐ-BVTN	26/10/2016; 30/03/2017; 31/10/2023	KB, CB Nội khoa; KB, CB Tai Mũi Họng thông thường/ Đọc phim X-quang.
27	Đào Văn Điệp	Bác sĩ CKI	Ngoại khoa	003331/HP-CCHN	25/12/2013	KB, CB chuyên khoa Ngoại

28	Nguyễn Văn Huy	Thạc sĩ bác sĩ	Ngoại khoa	009704/HP-CCHN	22/02/2017	KB, CB chuyên khoa Ngoại
29	Dương Đình Quang	Bác sĩ	Ngoại khoa	010866/HP-CCHN	04/3/2019	KB, CB chuyên khoa Ngoại.
30	Nguyễn Trung Hiếu	Bác sĩ	Ngoại khoa	012353/HP-CCHN	19/7/2021	KB, CB chuyên khoa Ngoại.
31	Nguyễn Văn Tuất	Bác sĩ CKI	Ngoại khoa	000215/HP-CCHN	15/6/2012	KB, CB chuyên khoa Ngoại
32	Bùi Văn Hường	Bác sĩ CKII	Ngoại khoa	003330/HP-CCHN 783/QĐ-SYT	25/12/2013 29/8/2014	KB, CB chuyên khoa Ngoại; Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh.
33	Đông Xuân Minh	Bác sĩ CKI	Ngoại khoa	003341/HP-CCHN; QĐ số 456/QĐ-BVTN	25/12/2013; 27/6/2022	KB, CB chuyên khoa Ngoại
34	Vũ Đình Thịnh	Bác sĩ	Ngoại khoa	011657/HP-CCHN	19/6/2020	KB, CB chuyên khoa Ngoại
35	Bùi Minh Khôi	Bác sĩ CKII	Gây mê hồi sức	006942/HP-CCHN; QĐ số 93/QĐ-BVTN	17-12-2014; 03/01/2017	KB, CB Hồi sức cấp cứu; Chuyên khoa GMHS;
36	Vũ Trọng Minh	Bác sĩ CKI	Gây mê hồi sức	000033/HP-CCHN 1152/QĐ-SYT	13/04/2012 09/12/2014	Phòng khám chuyên khoa Ngoại; Chuyên khoa Gây mê hồi sức.
37	Nguyễn Thị Thu Hương	Bác sĩ	Gây mê hồi sức	000056/HP-CCHN	31/3/2017	KB, CB chuyên khoa Gây mê - Hồi sức

38	Trịnh Văn Trung	Bác sĩ	Gây mê hồi sức	012013/HP-CCHN	01/4/2021	KB, CB chuyên khoa Gây mê - Hồi sức
39	Phạm Thị Thanh Thủy	Bác sĩ CKI	Sản khoa	000776/HP-CCHN	17/9/2012	KB, CB chuyên khoa Sản phụ khoa-KHHGD
40	Hà Thị Bích Thủy	Bác sĩ CKI	Sản khoa	003350/HP-CCHN; QĐ số 91/QĐ-BVTN	25/12/2013; 03/01/2017	KB, CB chuyên khoa Sản; Siêu âm chẩn đoán trong Sản phụ khoa
41	Lại Thị Thùy Linh	Bác sĩ CKI	Sản khoa	003026/HP-CCHN; QĐ số 92/QĐ-BVTN	08/12/2013; 03/01/2017	KB, CB chuyên khoa Sản phụ khoa-KHHGD; Siêu âm chẩn đoán trong Sản phụ khoa
42	Nguyễn Thị Hương	Bác sĩ	Sản khoa	000017/HP-CCHN	31/3/2017	KB, CB chuyên khoa Sản phụ khoa
43	Vũ Thị Hiền	Bác sĩ	Sản khoa	010465/HP-CCHN	27/10/2020	KB, CB chuyên khoa Sản
44	Đinh Thị The	Bác sĩ CKI	Sản khoa	000006/HP-CCHN; QĐ số 89/QĐ-BVTN	13/4/2012; 03/01/2017	Phòng khám chuyên khoa Sản- KHHGD; Siêu âm chẩn đoán trong Sản phụ khoa
45	Lê Thị Kim Lan	Bác sĩ CKI	Sản khoa	000137/HP-CCHN; QĐ số 90/QĐ-BVTN; QĐ số 1025/QĐ-BVTN	23-04-2012; 03/01/2017; 31/10/2023	Phòng khám chuyên khoa Sản- KHHGD; Siêu âm chẩn đoán trong Sản phụ khoa
46	Hoàng Thị Hồng Vĩnh	Bác sĩ CKI	Nhi khoa	001297/HP-CCHN	26/12/2012	KB, CB chuyên khoa Nhi
47	Nguyễn Thị Hồng	Bác sĩ CKI	Nhi khoa	000375/HP-CCHN 258/QĐ-SYT	11/07/2012 08/3/2017	KB, CB chuyên khoa Nội tổng hợp; KB, CB chuyên khoa Nhi.

48	Đào Thanh Huyền	Bác sĩ	Nhi khoa	006306/HP-CCHN	02/08/2014	KB, CB chuyên khoa Nhi
49	Chu Thị Phương	Bác sĩ CKI	Nhi khoa	003339/HP-CCHN 259/QĐ-SYT	25/12/2013 08/3/2017	KB, CB Nội khoa; KB, CB chuyên khoa Nhi.
50	Bùi Thị Thiện	Bác sĩ	Nhi khoa	010304/HP-CCHN	09/03/2018	KB, CB Nội khoa, Nhi khoa
51	Đỗ Thị Hoài	Bác sĩ CKI	Da liễu	003349/HP-CCHN Số 198/QĐ- SYT	25/12/2013 18/02/2019	KB, CB Nội khoa KB, CB chuyên khoa Da Liễu
52	Lý Thị Thùy Liên	Bác sĩ	Da liễu	012189/HP-CCHN;	11/03/2021	KB, CB chuyên khoa Da Liễu ;
53	Nguyễn Thị Hồng	Bác sĩ CKI	Mắt	001147/HP-CCHN	23/11/2012	KB, CB CK Mắt; KB, CB Nội tổng hợp.
54	Nguyễn Thị Mơ	Bác sĩ CKI	Mắt	000335/HP-CCHN Số 1106/QĐ-SYT	11/07/2012 18/10/2016	KB, CB Nội tổng hợp; KB, CB CK Mắt.
55	Bùi Thị Tình	Bác sĩ	Tai mũi họng	003329/HP-CCHN	25/12/2013	KB, CB chuyên khoa Tai Mũi Họng
56	Nguyễn Minh Huân	Bác sĩ	Tai mũi họng	009840/HP-CCHN	06/07/2017	KB, CB chuyên khoa Tai Mũi Họng
57	Bùi Thu Hiền	Bác sĩ CKI	Tai mũi họng	003322/HP-CCHN	'24/12/2013	KB, CB chuyên khoa Tai Mũi Họng

58	Vũ Thị Hương	Bác sĩ CKI	Răng hàm mặt	006416/HP-CCHN	20/8/2014	KB, CB chuyên khoa Răng - Hàm - Mặt
59	Lê Đức Mạnh	Bác sĩ	Răng hàm mặt	003347/HP-CCHN	25/12/2013	KB, CB chuyên khoa Răng - Hàm - Mặt
60	Đỗ Văn Đại	Bác sĩ	Răng hàm mặt	010954/HP-CCHN	25/04/2019	KB, CB chuyên khoa Răng Hàm Mặt
61	Vũ Văn Bộ	Bác sĩ CKI	YHCT- PHCN	009514/HP-CCHN	15/12/2016	KB, CB bằng YHCT; KB, CB CK phục hồi chức năng.
62	Nguyễn Huy Công	Bác sĩ CKI	YHCT- PHCN	003343/HP-CCHN QĐ số 200/QĐ-SYT	25/12/2013 18/02/2019	- KB, CB bằng YHCT; - KB, CB chuyên khoa PHCN.
63	Phạm Thị Kim Phượng	Bác sĩ CKI	YHCT- PHCN	003346/HP-CCHN QĐ số 2429/QĐ- SYT	25/12/2013 10/11/2018	- KB, CB bằng Y học cổ truyền; - KB, CB chuyên khoa Phục hồi chức năng.
64	Nguyễn Văn Tuyển	Bác sĩ CKI	YHCT- PHCN	009757/HP-CCHN QĐ số 2431/QĐ- SYT	10/05/2017 10/11/2018	KB, CB bằng Y học cổ truyền; KB, CB chuyên khoa Phục hồi chức năng.
65	Nguyễn Văn Khải	Bác sĩ	YHCT- PHCN	010325/HP-CCHN; QĐ số 199/QĐ-SYT	04/04/2018 18/02/2019	KB, CB bằng Y học cổ truyền; KB, CB chuyên khoa Phục hồi chức năng.
66	Nguyễn Công Bằng	Bác sĩ CKI	YHCT- PHCN	010375/HP-CCHN; QĐ số 2430/QĐ-SYT	10/11/2018	KB, CB bằng Y học cổ truyền; KB, CB chuyên khoa Phục hồi chức năng.
67	Đoàn Thị Linh	Bác sĩ	YHCT	006422/HP-CCHN	10/5/2021	KB, CB bằng YHCT

68	Lê Thị Hồng	Bác sĩ	YHCT	007816/HP-CCHN; QĐ số 1023/QĐ-BVTN	05/12/2017; 31/10/2023	KB, CB bằng YHCT;
69	Nguyễn Thị Tường	Bác sĩ CKI	Xét nghiệm	003340/HP-CCHN	25/12/2013	Chuyên khoa Xét nghiệm
70	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Bác sĩ	Xét nghiệm	012186/HP-CCHN	11/03/2021	Chuyên khoa Xét nghiệm (Vi sinh)
71	Nguyễn Thị Ngoan	Cử nhân xét nghiệm	Xét nghiệm	008795/HP-CCHN	10/04/2016	Chuyên khoa Xét nghiệm
72	Bùi Thu Nga	Cử nhân xét nghiệm	Xét nghiệm	011198/HP-CCHN	16/10/2019	Chuyên khoa Xét nghiệm
73	Nguyễn Thị Huế	Cử nhân xét nghiệm	Xét nghiệm	008796/HP-CCHN	10/04/2016	Chuyên khoa Xét nghiệm
74	Hoàng Văn Thê	Bác sĩ CKI	Chẩn đoán hình ảnh	000778/HP-CCHN	17/09/2012	KB, CB Nội tổng hợp; Phòng CĐHA.
75	Đình Như Toàn	Bác sĩ CKI	Chẩn đoán hình ảnh	006759/HP-CCHN	17/12/2014	Chuyên khoa CĐHA.
76	Vũ Anh Chính	Bác sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	003327/HP-CCHN	25/12/2013	Chuyên khoa CĐHA.
77	Phạm Văn Khanh	Bác sĩ CKI	Chẩn đoán hình ảnh	000059/HP-CCHN	31/03/2017	Chuyên khoa CĐHA.

78	Lê Thị Hồng Nhung	Điều dưỡng CKI	Điều dưỡng	003965/HP-CCHN	14/02/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
79	Nguyễn Thị Nguyệt	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	006994/HP-CCHN	15/4/2015	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
80	Phạm Thị Kim	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	003998/HP-CCHN	14/02/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
81	Trần Thị Hằng	Điều dưỡng CKI	Điều dưỡng	007170/HP-CCHN	30/7/2015	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
82	Hoàng Thị Lan	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	004620/HP-CCHN	07/3/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
83	Đồng Thị Luyến	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	004617/HP-CCHN	07/3/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
84	Trịnh Thị Huyền	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	004695/HP-CCHN	17/3/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
85	Đỗ Thị Lan	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	006992/HP-CCHN	15/4/2015	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
86	Đặng Thị Phượng	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	009014/HP-CCHN	21/6/2016	Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015
87	Bùi Thị Tâm	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	010327/HP-CCHN	4/4/2018	Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015

88	Đỗ Yên Nhi	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	007232/HP-CCHN	11/9/2015	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
89	Đào Thị Oanh	Điều dưỡng CKI	Điều dưỡng	003986/HP-CCHN	14/02/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
90	Nguyễn Thị Anh	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	005789/HP-CCHN	19/5/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
91	Vũ Thị Thu Trang	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	006543/HP-CCHN	01/11/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
92	Phạm Thị Thanh	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	003991/HP-CCHN	14/02/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
93	Nông Thị Tuyết	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	006875/HP-CCHN	05/02/2015	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
94	Lê Ánh Tuyết	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	005786/HP-CCHN	19/5/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
95	Nguyễn Thị Bám	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	000171/HP-CCHN QĐ 761/QĐ-SYT	29/05/2012 28/7/2016	Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015
96	Nguyễn Thị Phương Thảo	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	003979/HP-CCHN	14/02/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
97	Phùng Thị Huệ	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	005784/HP-CCHN	19-05-2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng

98	Đinh Chính Anh Thuý	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	004642/HP-CCHN	07/3/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngách Điều dưỡng
99	Vũ Ngọc Hà	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	004651/HP-CCHN	07/3/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngách Điều dưỡng
100	Hồ Mạnh Quỳnh	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	004637/HP-CCHN	07/3/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngách Điều dưỡng
101	Nguyễn Văn Hưng	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	008248/HP-CCHN	26/11/2015	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngách Điều dưỡng
102	Phạm Thị Cẩm Ly	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	008247/HP-CCHN	26/11/2015	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngách Điều dưỡng
103	Trần Thị Thu	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	006993/HP-CCHN	15/4/2015	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngách Điều dưỡng
104	Tống Thị Hương Lan	Điều dưỡng CKI	Điều dưỡng	005777/HP-CCHN	19/5/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngách Điều dưỡng.
105	Nguyễn Thị Mai Hương	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	007169/HP-CCHN	30/07/2015	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngách Điều dưỡng
106	Bùi Thị Thiện	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	003951/HP-CCHN	14/02/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngách Điều dưỡng
107	Lã Thị Vũ Quang	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	003959/HP-CCHN	14/02/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngách Điều dưỡng

ll

108	Bùi Thị Thanh	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	003956/HP-CCHN	14/02/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngạch Điều dưỡng
109	Lê Hữu Tới	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	004702/HP-CCHN	17/03/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngạch Điều dưỡng
110	Lê Thị Dung	Điều dưỡng CKI	Điều dưỡng	003981/HP-CCHN	14/02/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngạch Điều dưỡng
111	Đồng Thị Hằng	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	003978/HP-CCHN	14/02/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngạch Điều dưỡng
112	Lê Thị Nga	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	004694/HP-CCHN	17/03/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngạch Điều dưỡng
113	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	005791/HP-CCHN	19/05/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngạch Điều dưỡng
114	Nguyễn Thị Châu	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	003987/HP-CCHN	14/02/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngạch Điều dưỡng
115	Nguyễn Thị Thu	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	009659/HP-CCHN	20/02/2017	Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015.
116	Vũ Thị Mỹ Thanh	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	010081/HP-CCHN	16/10/2017	Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y.
117	Nguyễn Thu Hương	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	004624/HP-CCHN	07/3/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngạch Điều dưỡng

118	Hoàng Thị Thuỳ	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	004622/HP-CCHN	07/3/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
119	Vũ Thị Nga	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	004623/HP-CCHN	07/3/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
120	Hoàng Thị Liên	Điều dưỡng CKI	Điều dưỡng	004625/HP-CCHN	07/03/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
121	Trần Thị Hằng	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	004691/HP-CCHN	17/03/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
122	Đỗ Thị Hào	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	006941/HP-CCHN	01/11/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
123	Lương Thị Thu Hằng	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	005778/HP-CCHN	19/05/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
124	Bùi Thị Vui	Điều dưỡng CKI	Điều dưỡng	004699/HP-CCHN	17/03/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
125	Vũ Văn Phương	Điều dưỡng CKI	Điều dưỡng	006770/HP-CCHN	05/01/2015	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng/KTV VLTL-PHCN
126	Lã Thị Tĩnh	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	004648/HP-CCHN Số QĐ 1017/QĐ - SYT	07/03/2014 03/07/2018	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng KTV VLTL - Phục hồi chức năng
127	Đỗ Thị Lý	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	006990/HP-CCHN	15/04/2015	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng



128	Nguyễn Thị Hân	Điều dưỡng CKI	Điều dưỡng	003969/HP-CCHN	14/02/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
129	Hoàng Đắc Hà	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	004679/HP-CCHN	17/3/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
130	Lại Thị Mùi	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	003961/HP-CCHN	14/2/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
131	Đào Thị Dung	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	004689/HP-CCHN	17/03/2014	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
132	Vũ Văn Giáp	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	006934/HP-CCHN	13/02/2015	KTV gây mê hồi sức
133	Nguyễn Thị Liên	Điều dưỡng ĐH	Điều dưỡng	006876/HP-CCHN	05/02/2015	Theo quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ngành Điều dưỡng
134	Nguyễn Thị Hải Hà	Hộ sinh ĐH	Hộ sinh	004628/HP-CCHN	07/3/2014	Theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BYT ngày 15/3/2011 của BHYT ngành Hộ sinh
135	Nguyễn Thanh Sâm	Hộ sinh ĐH	Hộ sinh	005779/HP-CCHN	19/5/2014	Theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BYT ngày 15/3/2011 của BHYT ngành Hộ sinh
136	Nguyễn Thị Kim Oanh	Hộ sinh ĐH	Hộ sinh	004682/HP-CCHN	17/3/2014	Theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BYT ngày 15/3/2011 của BHYT ngành Hộ sinh
137	Lê Thị Thúy Hằng	Hộ sinh ĐH	Hộ sinh	004631/HP-CCHN	07/3/2014	Theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BYT ngày 15/3/2011 của BHYT ngành Hộ sinh
138	Hà Thị Hiền	Hộ sinh ĐH	Hộ sinh	004633/HP-CCHN	07/3/2014	Theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BYT ngày 15/3/2011 của BHYT ngành Hộ sinh

PHỤ LỤC 3
SỐ LƯỢNG NGƯỜI THỰC HÀNH CÓ THỂ TIẾP NHẬN VÀ CHI PHÍ
HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH CHO CÁC CHỨC DANH

(Phụ lục kèm theo Bản công bố số 285/BCB-BVTN ngày 24/5/2024)

STT	Đối tượng	Số lượng người có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành	Chi phí hướng dẫn thực hành (đồng/khóa)
I	Bác sĩ	335	12.000.000đ
1	Bác sỹ y khoa	105	
2	Bác sỹ y học cổ truyền	30	
3	Bác sỹ y học dự phòng	10	
4	Bác sỹ răng hàm mặt	15	
5	Bác sỹ chuyên khoa		
	Bác sỹ hồi sức cấp cứu và chống độc	5	
	Bác sỹ tai mũi họng	15	
	Bác sỹ mắt	10	
	Bác sỹ phụ sản	35	
	Bác sỹ ngoại	40	
	Bác sỹ nhi	25	
	Bác sỹ da liễu	10	
	Bác sỹ gây mê hồi sức	15	
	Bác sỹ xét nghiệm	10	
	Bác sỹ chẩn đoán hình ảnh	10	
II	Điều dưỡng	265	6.000.000đ
III	Hộ sinh	25	6.000.000đ
IV	Y sỹ		9.000.000đ
1	Y sỹ đa khoa	15	
2	Y sỹ y học cổ truyền	10	
V	Kỹ thuật y		6.000.000đ
1	Hình ảnh y học	10	
2	Xét nghiệm y học	15	
3	Phục hồi chức năng	15	

(Handwritten mark)

Số: 246.../QĐ-BVTN

Thủy Nguyên, ngày 24 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành nội dung hướng dẫn thực hành khám bệnh, chữa bệnh
cho các chức danh chuyên môn tại Bệnh viện

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA THUỶ NGUYÊN

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế về quy
định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 15/6/2007 của UBND thành phố
Hải Phòng về việc thành lập Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng KHTH;

QUYẾT ĐỊNH:

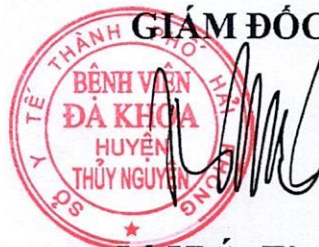
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này nội dung hướng dẫn thực hành
khám bệnh, chữa bệnh cho các chức danh chuyên môn tại Bệnh viện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông/Bà Trưởng, phó các khoa, phòng, bộ phận và các cá nhân có
liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo BV;
- Các khoa, phòng;
- Lưu VT.



Lê Khắc Tùng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1
THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM THỰC HÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 246/QĐ-BVTN ngày 24/ 5/2024 của Bệnh viện)

STT	ĐỐI TƯỢNG	Tổng thời gian thực hành (tháng)	Chuyên khoa HSCC	Chuyên khoa Nội	Chuyên khoa Ngoại	Chuyên khoa Sản	Chuyên khoa Nhi	Chuyên khoa YHCT-PHCN	Chuyên khoa tương ứng với PVHĐCM
1	Bác sỹ y khoa	12	3	3	2	2	2		
2	Bác sỹ y học cổ truyền	12	3					9	
3	Bác sỹ y học dự phòng	12	3	2,5	1	1	1	1	1,5 (CK Mắt 2 tuần, RHM 2 tuần, TMH 2 tuần)
4	Bác sỹ răng hàm mặt	12	3						9
5	Bác sỹ chuyên khoa (tai mũi họng, mắt, phụ sản, ngoại, nhi, da liễu, gây mê hồi sức, chẩn đoán hình ảnh, xét nghiệm)	12	3						9
	Bác sỹ chuyên khoa: hồi sức cấp cứu và chống độc	12	9		1	1	1		
6	Điều dưỡng	6	1	2	1	1	1		
7	Hộ sinh	6	1			5			
8	Y sỹ đa khoa	9	3	2	1	1	1		1 (CK Mắt, RHM, TMH)
9	Y sỹ y học cổ truyền	9	3					6	
10	Kỹ thuật y : Hình ảnh y học	6	1						5
11	Kỹ thuật y : Xét nghiệm y học	6	1						5
12	Kỹ thuật y : Phục hồi chức năng	6	1					5	

- Chuyên khoa Nội: Các khoa Nội TH, TMHH, Bệnh Nhiệt đới, Khám bệnh
- Chuyên khoa Ngoại: Các khoa Ngoại TH, CTCH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2
CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CÁC CHỨC DANH CHUYÊN MÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 246/QĐ-BVTN ngày 24/5/2024 của Bệnh viện)

**1. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH
BÁC SĨ Y KHOA**

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 12 tháng
- Số giờ lý thuyết: 210
- Số giờ thực hành: 188

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Luật khám chữa bệnh, quy chế kê đơn, các quy định thanh toán bảo hiểm y tế		10
2	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	8	4
3	Suy hô hấp cấp	4	4
4	Cấp cứu dị vật đường thở	8	4
5	Shock	4	8
6	Phản vệ		4
7	Rửa dạ dày, đặt sonde dạ dày, đặt sonde bàng quang	8	
8	Chọc hút khí màng phổi	4	2
9	Định nhóm máu ABO, quy chế truyền máu	4	2
10	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm, đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	8	2
11	Sử dụng monitor, bơm tiêm điện, máy truyền dịch, máy đo điện tim	4	
12	Bóp bóng ambu qua mặt nạ, đặt ống nội khí quản	8	
13	Chọc dò dịch màng phổi, chọc tháo dịch màng phổi	8	2
14	Khí dung thuốc giãn phế quản	4	
15	Điện tim thường, đọc kết quả điện tim	8	4
16	Hội chứng mạch vành cấp		4
17	Chọc dịch não tủy	4	
18	Chọc dò ổ bụng điều trị, chọc tháo dịch ổ bụng	8	2

19	Liệu pháp oxy	4	2
20	Suy hô hấp cấp ở trẻ em		4
21	Thủ thuật heimlich	4	
22	Viêm phổi		4
23	Hen phế quản		4
24	Lao phổi		4
25	COPD		4
26	Điều trị tăng huyết áp		4
27	Suy tim		4
28	Hội chứng mạch vành mạn		4
29	Đái tháo đường		4
30	Đau bụng cấp, mạn		4
31	Xuất huyết tiêu hóa		4
32	Xơ gan		4
33	Bệnh thận mạn		4
34	Nhiễm trùng tiết niệu		4
35	Thoái hóa khớp		4
36	Tiêu chảy nhiễm trùng		4
37	Sốt do nhiễm siêu vi		4
38	Sốt xuất huyết		4
39	Quai bị		4
40	Chân tay miệng		4
41	Thủy đậu		4
42	Tiêu chảy cấp ở trẻ em		4
43	Thùng tạng rộng		4
44	Đau bụng ngoại khoa		4
45	Bệnh lý gan, mật, lách ngoại khoa		8
46	Chấn thương thần kinh, cột sống		8
47	Gãy xương	8	4
48	Điều trị viêm ruột thừa	8	4
49	Trĩ	8	4
50	Thoát vị bẹn, thoát vị thành bụng	8	4
51	Trích rạch áp xe nhỏ	8	
52	Thay băng rửa vết thương, khâu vết thương	8	
53	Phẫu thuật lấy thai	8	4
54	Đỡ đẻ thường	8	
55	Khám thai, kiểm soát tử cung	8	
56	Chửa ngoài tử cung		4
57	Cắt và khâu tầng sinh môn	8	
58	Điều trị tắc tia sữa		4
59	Viêm phần phụ		4

60	U xơ tử cung, u nang buồng trứng		4
61	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		4
62	Tiền sản giật, sản giật, băng huyết sau sinh		4
63	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	8	

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 3 tháng

Nội TH: 1 tháng

Nội TMHH: 1 tháng

BNĐ: 1 tháng

Ngoại TH: 1 tháng

CTCH: 1 tháng

Sản: 2 tháng

Nhi: 2 tháng

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.



2. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH BÁC SĨ Y HỌC CỔ TRUYỀN

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 12 tháng
- Số giờ lý thuyết: 114
- Số giờ thực hành: 152

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Luật khám chữa bệnh, quy chế kê đơn, các quy định thanh toán bảo hiểm y tế		10
2	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	4	2
3	Suy hô hấp cấp	4	4
4	Cấp cứu dị vật đường thở	4	2
5	Shock	4	8
6	Phản vệ		4
7	Rửa dạ dày, đặt sonde dạ dày, đặt sonde bàng quang	4	
8	Chọc hút khí màng phổi	4	2
9	Định nhóm máu ABO, quy chế truyền máu	4	2
10	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm, đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	8	2
11	Sử dụng monitor, bơm tiêm điện, máy truyền dịch, máy đo điện tim	4	
12	Bóp bóng ambu qua mặt nạ, đặt ống nội khí quản	4	
13	Chọc dò dịch màng phổi, chọc tháo dịch màng phổi	4	2
14	Khí dung thuốc giãn phế quản	4	
15	Điện tim thường, đọc kết quả điện tim	8	4
16	Hội chứng mạch vành cấp		4
17	Chọc dịch não tủy	4	
18	Chọc dò ổ bụng điều trị, chọc tháo dịch ổ bụng	4	4
19	Liệu pháp oxy	4	
20	Suy hô hấp cấp ở trẻ em		4
21	Thủ thuật heimlich	4	
22	Chứng Tâm quý/Hung hiếp thống (Thiếu máu cơ tim)		2
23	Chứng Huyền vưng (Tăng huyết áp/HA thấp/ Thiếu máu)		2
24	Chứng mạch tý/ma mộc (Bệnh lý tĩnh mạch)		2
25	Chứng Ma mộc/Bán thân bất toại/Nuy/Trúng phong kinh lạc/Trúng phong tạng phủ (Di chứng Tai biến mạch máu não)		2

26	Chứng Tiện bí/Tiết tả/Phúc thông (Hội chứng ruột kích thích)		2
27	Chứng Hoàng đản/Hiếp thông (Viêm gan cấp, mạn)		2
28	Chứng Hoàng đản/Hiếp thông/ Cở chướng Tích tụ (Xơ gan)		2
29	Chứng Vị quản thông (Viêm loét dạ dày tá tràng)		2
30	Chứng tiết tả/tiện bí/phúc thông (Viêm đại tràng cấp, mạn)		2
31	Chứng Hạ trĩ (Bệnh trĩ)		2
32	Chứng tiêu khát (Bệnh đái tháo đường)		2
33	Chứng bán thân bất toại (Liệt nửa người)		2
34	Chứng trúng phong(Tai biến mạch máu não)		2
35	Chứng Tý (Viêm đa dây thần kinh)		2
36	Chứng yêu thông/ yêu cước thông(Hội chứng thắt lưng hông)		2
37	Chứng thất miên/đầu thông/ huyễn vựng (Suy nhược thần kinh)		2
38	Chứng tý/ma mộc (Loãng xương)		2
39	Chứng Tý (Viêm khớp dạng thấp)		2
40	Chứng Tý (Thoái hóa khớp)		2
41	Chứng Kiên Tý/Lạc chằm (Hội chứng cổ - vai — tay)		2
42	Chứng Thống phong (Gút)		2
43	Chứng Khẩu nhãn oa tà (Liệt dây TK VII ngoại biên)		2
44	Chứng Diện thông (Liệt đau dây TK số V)		2
45	Chứng ban chân/ phong chân/huyết phong sang (Viêm da cơ địa)		2
46	Chứng tý (Bệnh zona thần kinh)		2
47	Chứng Ty uyên (Viêm mũi dị ứng)		2
48	Chứng ty lậu (Viêm xoang)		2
49	Chứng thất miên/huyễn vựng (Suy nhược cơ thể)		2
50	Chứng kinh loạn/thông kinh (Rối loạn kinh nguyệt)		2
51	Chứng long bế (Tăng sinh lạnh tính tuyến tiền liệt)		2
52	Nhận biết cách bào chế các vị thuốc y học cổ truyền	8	
53	Kỹ thuật sao trực tiếp, gián tiếp, kỹ thuật sao có phụ liệu	4	
54	Kỹ thuật bào chế các vị thuốc cổ truyền: Thực địa, Hà thủ ô, Bán hạ chế	4	
55	Kỹ thuật bào chế các vị thuốc có độc tính của y học cổ truyền: Mã tiền, Phụ tử chế, Bạch phụ tử	4	
56	Hào châm	4	
57	Điện châm	4	
58	Thủy châm	4	
59	Cấy chỉ	4	
60	Ôn châm	4	
61	Cứu	4	
62	Laser châm	4	
63	Kéo nắn cột sống cổ/ thắt lưng	4	
64	Sắc thuốc thang	4	

65	Ngâm thuốc YHCT toàn thân/ bộ phận	4	
66	Chườm ngải	4	
67	Xoa bóp bấm huyệt	4	
68	Giác hơi	4	
69	Điều trị bằng tia hồng ngoại	4	

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 3 tháng

YHCT-PHCN: 9 tháng

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.

3. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH BÁC SĨ Y HỌC DỰ PHÒNG

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 12 tháng
- Số giờ lý thuyết: 176
- Số giờ thực hành: 108

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Luật khám chữa bệnh, quy chế kê đơn, các quy định thanh toán bảo hiểm y tế		10
2	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	4	4
3	Suy hô hấp cấp	4	4
4	Cấp cứu dị vật đường thở	4	4
5	Shock	4	8
6	Phản vệ		4
7	Rửa dạ dày, đặt sonde dạ dày, đặt sonde bàng quang	4	
8	Chọc hút khí màng phổi	4	2
9	Định nhóm máu ABO, quy chế truyền máu	4	2
10	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm, đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	4	2
11	Sử dụng monitor, bơm tiêm điện, máy truyền dịch, máy đo điện tim	4	
12	Bóp bóngambu qua mặt nạ, đặt ống nội khí quản	4	
13	Chọc dò dịch màng phổi, chọc tháo dịch màng phổi	4	2
14	Khí dung thuốc giãn phế quản	4	
15	Điện tim thường, đọc kết quả điện tim	8	4
16	Hội chứng mạch vành cấp		4
17	Chọc dịch não tủy	4	
18	Chọc dò ổ bụng điều trị, chọc tháo dịch ổ bụng	4	2
19	Liệu pháp oxy	4	
20	Suy hô hấp cấp ở trẻ em		4
21	Thủ thuật heimlich	4	
22	Viêm phổi		4
23	Hen phế quản		4
24	Lao phổi		4
25	COPD		4

26	Điều trị tăng huyết áp		4
27	Suy tim		4
28	Hội chứng mạch vành mạn		4
29	Đái tháo đường		4
30	Đau bụng cấp, mạn		4
31	Xuất huyết tiêu hóa		4
32	Xơ gan		4
33	Bệnh thận mạn		4
34	Nhiễm trùng tiết niệu		4
35	Thoái hóa khớp		4
36	Tiêu chảy nhiễm trùng		4
37	Sốt do nhiễm siêu vi		4
38	Sốt xuất huyết		4
39	Quai bị		4
40	Chân tay miệng		4
41	Thủy đậu		4
42	Tiêu chảy cấp ở trẻ em		4
43	Thủng tạng rỗng		4
44	Đau bụng ngoại khoa		4
45	Bệnh lý gan, mật, lách ngoại khoa		4
46	Điều trị viêm ruột thừa	4	4
47	Trĩ	4	4
48	Thoát vị bẹn, thoát vị thành bụng	4	4
49	Trích rạch áp xe nhỏ	4	
50	Thay băng rửa vết thương, khâu vết thương	4	
51	Đỡ đê thường	4	
52	Khám thai, kiểm soát tử cung	4	
53	Cắt và khâu tầng sinh môn	4	
54	Điều trị tắc tia sữa		4
55	Viêm phần phụ		4
56	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		4
57	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	4	

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 3 tháng

Nội TH: 1 tháng

Nội TMHH: 1 tháng

BNĐ: 2 tuần

Ngoại TH: 1 tháng

Sản: 1 tháng

Nhi: 1 tháng

YHCT-PHCN: 1 tháng

Mắt: 2 tuần

RMH: 2 tuần

TMH: 2 tuần

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.

4. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH BÁC SĨ RĂNG HÀM MẶT

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 12 tháng
- Số giờ lý thuyết: 108
- Số giờ thực hành: 160

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Luật khám chữa bệnh, quy chế kê đơn, các quy định thanh toán bảo hiểm y tế		10
2	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	4	4
3	Suy hô hấp cấp	4	4
4	Cấp cứu dị vật đường thở	4	4
5	Shock	4	8
6	Phản vệ		4
7	Rửa dạ dày, đặt sonde dạ dày, đặt sonde bàng quang	4	
8	Chọc hút khí màng phổi	4	4
9	Định nhóm máu ABO, quy chế truyền máu	4	4
10	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm, đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	4	2
11	Sử dụng monitor, bom tiêm điện, máy truyền dịch, máy đo điện tim	4	
12	Bóp bóng ambu qua mặt nạ, đặt ống nội khí quản	4	
13	Chọc dò dịch màng phổi, chọc tháo dịch màng phổi	4	4
14	Khí dung thuốc giãn phế quản	4	
15	Điện tim thường, đọc kết quả điện tim	8	4
16	Hội chứng mạch vành cấp		4
17	Chọc dịch não tủy	4	
18	Chọc dò ổ bụng điều trị, chọc tháo dịch ổ bụng	4	4
19	Liệu pháp oxy	4	
20	Suy hô hấp cấp ở trẻ em		4
21	Thủ thuật heimlich	4	
22	Khám tổng hợp – bệnh học miệng	4	
23	Điều trị bệnh lý về miệng	4	
24	Khám, phát hiện triệu chứng lâm sàng	4	
25	Chẩn đoán các bệnh lý miệng thường gặp	4	

26	Lập kế hoạch điều trị cho từng bệnh nhân	4	
27	Chỉ định cận lâm sàng cần thiết hỗ trợ chẩn đoán	4	
28	Cấp cứu hàm mặt	4	
29	Thực hiện kỹ thuật cấp cứu trong chấn thương răng hàm mặt	4	
30	Phẫu thuật trong miệng	4	4
31	Nguyên nhân gây bất thường sau khi nhổ răng, tiểu phẫu thuật		4
32	Thực hiện nhổ răng đơn giản	4	
33	Thực hiện nhổ răng phức tạp	4	
34	Chỉ định cận lâm sàng cần thực hiện khi nhổ răng	4	
35	Phân tích chỉ định cận lâm sàng cần thực hiện khi nhổ răng	4	
36	Xử lý các bất thường sau khi nhổ răng	4	
37	Xử lý các bất thường sau khi thực hiện tiểu phẫu thuật	4	
38	Chữa răng nội nha	4	
39	Chẩn đoán và phân loại các tổn thương		4
40	Lập kế hoạch điều trị thích hợp với các tổn thương mất chất của răng		4
41	Thực hiện thủ thuật trám răng, nội nha thường gặp	4	
42	Thực hiện thủ thuật trám răng, nội nha những trường hợp phức tạp	4	
43	Nha chu		4
44	Chẩn đoán và phân loại các tổn thương của các tổ chức quanh răng		4
45	Thực hiện các thủ thuật xử lý bề mặt gốc răng, phẫu thuật nha chu đơn giản	4	
46	Răng trẻ em		4
47	Khám, tư vấn và điều trị các bệnh lý về răng miệng cho trẻ em dưới 15 tuổi.		4
48	Thực hiện trám răng, điều trị tủy, nhổ răng sữa, răng vĩnh viễn	4	
49	Khám và chẩn đoán được các bệnh lý thường gặp tại khoa	4	4
50	Chỉ định, đọc và biện luận kết quả các xét nghiệm cận lâm sàng thường quy	4	4
51	Nguyên tắc điều trị cơ bản các bệnh lý hàm mặt thường gặp tại khoa		4

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 3 tháng

RHM: 9 tháng

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.

5. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH BÁC SĨ HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 12 tháng
- Số giờ lý thuyết: 210
- Số giờ thực hành: 196

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Luật khám chữa bệnh, quy chế kê đơn, các quy định thanh toán bảo hiểm y tế		10
2	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	16	4
3	Suy hô hấp cấp	8	4
4	Cấp cứu dị vật đường thở	8	4
5	Shock	16	8
6	Phản vệ		4
7	Rửa dạ dày, đặt sonde dạ dày, đặt sonde bàng quang	8	
8	Chọc hút khí màng phổi	8	4
9	Định nhóm máu ABO, quy chế truyền máu	8	4
10	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm, đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	8	4
11	Sử dụng monitor, bơm tiêm điện, máy truyền dịch, máy đo điện tim	4	
12	Bóp bóng ambu qua mặt nạ, đặt ống nội khí quản	16	
13	Chọc dò dịch màng phổi, chọc tháo dịch màng phổi	16	2
14	Khí dung thuốc giãn phế quản	4	
15	Điện tim thường, đọc kết quả điện tim	8	4
16	Hội chứng mạch vành cấp		4
17	Đột quy não cấp	4	4
18	Chọc dịch não tủy	4	
19	Chọc dò ổ bụng điều trị, chọc tháo dịch ổ bụng	16	2
20	Thận nhân tạo chu kỳ	8	4
21	Thận nhân tạo cấp cứu	4	4
22	Xử trí một số ngộ độc thường gặp	8	4
23	Đuối nước		4
24	Xử lý đường thở khó	4	4
25	Liệu pháp oxy	8	8

26	Suy hô hấp cấp ở trẻ em		4
27	Thủ thuật heimlich	4	
28	Viêm phổi		4
29	Hẹn phế quản		4
30	Lao phổi		4
31	COPD		4
32	Điều trị tăng huyết áp		4
33	Suy tim		4
34	Hội chứng mạch vành mạn		4
35	Đái tháo đường		4
36	Đau bụng cấp, mạn		4
37	Xuất huyết tiêu hóa		4
38	Xơ gan		4
39	Bệnh thận mạn		4
40	Nhiễm trùng tiết niệu		4
41	Tiêu chảy nhiễm trùng		4
42	Sốt xuất huyết		4
43	Chân tay miệng		4
44	Tiêu chảy cấp ở trẻ em		4
45	Đau bụng ngoại khoa		4
46	Bệnh lý gan, mật, lách ngoại khoa		8
47	Sốc đa chấn thương		8
48	Chấn thương sọ não		4
49	Chấn thương ngực		4
50	Gãy xương	4	4
51	Chấn thương bụng		4
52	Chửa ngoài tử cung		4
53	Tiền sản giật, sản giật, băng huyết sau sinh		4
54	Các cấp cứu sản phụ khoa	4	4

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 9 tháng

Ngoại TH: 1 tháng

Sản: 1 tháng

Nhi: 1 tháng

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.

6. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH BÁC SĨ CHUYÊN KHOA TAI MŨI HỌNG

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 12 tháng
- Số giờ lý thuyết: 108
- Số giờ thực hành: 156

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Luật khám chữa bệnh, quy chế kê đơn, các quy định thanh toán bảo hiểm y tế		10
2	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	4	4
3	Suy hô hấp cấp	4	4
4	Cấp cứu dị vật đường thở	4	4
5	Shock	4	8
6	Phản vệ		4
7	Rửa dạ dày, đặt sonde dạ dày, đặt sonde bàng quang	4	
8	Chọc hút khí màng phổi	4	4
9	Định nhóm máu ABO, quy chế truyền máu	4	4
10	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm, đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	4	2
11	Sử dụng monitor, bơm tiêm điện, máy truyền dịch, máy đo điện tim	4	
12	Bóp bóng ambu qua mặt nạ, đặt ống nội khí quản	4	
13	Chọc dò dịch màng phổi, chọc tháo dịch màng phổi	4	4
14	Khí dung thuốc giãn phế quản	4	
15	Điện tim thường, đọc kết quả điện tim	8	4
16	Hội chứng mạch vành cấp		4
17	Chọc dịch não tủy	4	
18	Chọc dò ổ bụng điều trị, chọc tháo dịch ổ bụng	4	4
19	Liệu pháp oxy	4	
20	Suy hô hấp cấp ở trẻ em		4
21	Thủ thuật heimlich	4	
22	Cấp cứu tai mũi họng thường gặp	4	4
23	Chỉ định cận lâm sàng cần thực hiện khi cắt amydal	4	4
24	Phân tích chỉ định cận lâm sàng cần thực hiện khi cắt amydal	4	4
25	Xử lý các bất thường sau khi cắt amydal	4	4

26	Xử lý các bất thường sau khi thực hiện tiểu phẫu thuật	4	4
27	Khám, tư vấn và điều trị các bệnh lý về tai mũi họng cho trẻ em dưới 15 tuổi.		4
28	Khám và chẩn đoán được các bệnh lý thường gặp tại khoa	4	8
29	Chỉ định, đọc và biện luận kết quả các xét nghiệm cận lâm sàng thường quy	4	4
30	Nguyên tắc điều trị cơ bản các bệnh lý tai mũi họng thường gặp tại khoa		8
31	Nội soi tai	4	
32	Nội soi mũi	4	
33	Nội soi họng	4	
34	Lấy dị vật tai	4	
35	Chích nhọt ống tai ngoài	4	
36	Làm thuốc tai	4	
37	Lấy dây tai (nút biểu bì)	4	
38	Nhét bắc mũi sau	4	
39	Nhét bắc mũi trước	4	
40	Chích áp xe thành sau họng	4	
41	Lấy dị vật hạ họng	4	
42	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	4	
43	Lấy dị vật họng miệng	4	
44	Khí dung mũi họng	4	

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 3 tháng

TMH: 9 tháng

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.

7. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH BÁC SĨ CHUYÊN KHOA MẮT

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 12 tháng
- Số giờ lý thuyết: 72
- Số giờ thực hành: 172

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Luật khám chữa bệnh, quy chế kê đơn, các quy định thanh toán bảo hiểm y tế		10
2	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	4	4
3	Suy hô hấp cấp	4	4
4	Cấp cứu dị vật đường thở	4	4
5	Shock		8
6	Phản vệ		4
7	Rửa dạ dày, đặt sonde dạ dày, đặt sonde bàng quang	4	
8	Chọc hút khí màng phổi	4	2
9	Định nhóm máu ABO, quy chế truyền máu	4	2
10	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm, đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	4	2
11	Sử dụng monitor, bơm tiêm điện, máy truyền dịch, máy đo điện tim	4	
12	Bóp bóngambu qua mặt nạ, đặt ống nội khí quản	4	
13	Chọc dò dịch màng phổi, chọc tháo dịch màng phổi	4	2
14	Khí dung thuốc giãn phế quản	4	
15	Điện tim thường, đọc kết quả điện tim	8	4
16	Hội chứng mạch vành cấp		4
17	Chọc dịch não tủy	4	
18	Chọc dò ổ bụng điều trị, chọc tháo dịch ổ bụng	4	2
19	Liệu pháp oxy	4	
20	Suy hô hấp cấp ở trẻ em		4
21	Thủ thuật heimlich	4	
22	Cấp cứu bong mắt ban đầu		8
23	Khám, điều trị các bệnh mắt thông thường		8
24	Khám mắt	8	
25	Soi đáy mắt trực tiếp	4	

26	Soi góc tiền phòng	4	
27	Tiêm dưới kết mạc	4	
28	Tiêm cạnh nhãn cầu	4	
29	Nhuộm giác mạc	4	
30	Lấy dị vật giác mạc	4	
31	Lấy dị vật kết mạc	4	
32	Cắt u da mi không ghép	4	
33	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	4	
34	Cắt chỉ khâu giác mạc	4	
35	Cắt chỉ khâu kết mạc	4	
36	Cắt chỉ khâu da	4	
37	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi	4	
38	Rạch áp xe mi	4	
39	Chích dẫn lưu túi lệ	4	
40	Chích chấp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	4	
41	Bóc giả mạc	4	
42	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	4	
43	Đốt lông xiêu	4	
44	Khâu kết mạc	4	
45	Bơm rửa lệ đạo	4	
46	Lấy calci động dưới kết mạc	4	
47	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)	4	
48	Phẫu thuật mộng đơn thuần	4	

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 3 tháng

Mắt: 9 tháng

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.

8. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH BÁC SĨ CHUYÊN KHOA PHỤ SẢN

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 12 tháng
- Số giờ lý thuyết: 92
- Số giờ thực hành: 160

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Luật khám chữa bệnh, quy chế kê đơn, các quy định thanh toán bảo hiểm y tế		10
2	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	4	4
3	Suy hô hấp cấp	4	4
4	Cấp cứu dị vật đường thở	4	4
5	Shock	4	8
6	Phản vệ		4
7	Rửa dạ dày, đặt sonde dạ dày, đặt sonde bàng quang	4	
8	Chọc hút khí màng phổi	4	2
9	Định nhóm máu ABO, quy chế truyền máu	4	2
10	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm, đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	4	2
11	Sử dụng monitor, bơm tiêm điện, máy truyền dịch, máy đo điện tim	4	
12	Bóp bóngambu qua mặt nạ, đặt ống nội khí quản	4	
13	Chọc dò dịch màng phổi, chọc tháo dịch màng phổi	4	2
14	Khí dung thuốc giãn phế quản	4	
15	Điện tim thường, đọc kết quả điện tim	8	4
16	Hội chứng mạch vành cấp		4
17	Chọc dịch não tủy	4	
18	Chọc dò ổ bụng điều trị, chọc tháo dịch ổ bụng	4	2
19	Liệu pháp oxy	4	
20	Suy hô hấp cấp ở trẻ em		4
21	Thủ thuật heimlich	4	
22	Khám thai	8	
23	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	8	
24	Kỹ thuật bấm ối	4	
25	Đỡ đẻ thường	8	
26	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	4	
27	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	4	

28	Kiểm soát tử cung	4	
29	Bóc rau nhân tạo	4	
30	Cắt và khâu tầng sinh môn	8	
31	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh		4
32	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	8	4
33	Phẫu thuật lấy thai lần 2 trở lên	4	4
34	Tiền sản giật, sản giật, băng huyết sau sinh		4
35	Khám phụ khoa	4	4
36	Soi cổ tử cung	4	
37	Làm thuốc âm đạo	4	
38	Điều trị tắc tia sữa		4
39	Viêm phần phụ		4
40	U xơ tử cung, u nang buồng trứng		4
41	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	4	
42	Chọc dò túi cùng Douglas	4	
43	Chữa ngoài tử cung		4
44	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	4	

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 3 tháng

Sản: 9 tháng

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.

H
C
N
O
A
N
Y
E
N

9. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH BÁC SĨ CHUYÊN KHOA NGOẠI

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 12 tháng
- Số giờ lý thuyết: 90
- Số giờ thực hành: 138

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Luật khám chữa bệnh, quy chế kê đơn, các quy định thanh toán bảo hiểm y tế		10
2	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	4	4
3	Shock	4	8
4	Phản vệ		4
5	Rửa dạ dày, đặt sonde dạ dày, đặt sonde bàng quang	4	
6	Định nhóm máu ABO, quy chế truyền máu	4	4
7	Chọc dò ổ bụng điều trị, chọc tháo dịch ổ bụng	4	4
8	Đau bụng ngoại khoa		4
9	Bệnh lý ngoại khoa đường tiêu hoá		8
10	Bệnh lý ngoại khoa gan mật		8
11	Chấn thương sọ não		4
12	Chấn thương ngực		4
13	Chấn thương bụng		4
14	Sỏi tiết niệu	4	8
15	Viêm ruột thừa	8	
16	Viêm phúc mạc ruột thừa	4	
17	Thủng tạng rỗng	2	
18	Trĩ	8	
19	Thoát vị bẹn	8	
20	Thoát vị thành bụng	4	
21	Phẫu thuật cắt các u phần mềm	8	
22	Phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	8	
23	Trích rạch áp xe nhỏ	8	
24	Thay băng rửa vết thương, khâu vết thương	8	
25	Chấn thương thần kinh, cột sống		8
26	Gãy xương	4	8
27	Phẫu thuật KHX đòn	8	

28	Phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	8	
29	Phẫu thuật KHX bàn, ngón tay	8	
30	Phẫu thuật KHX bàn, ngón chân	8	
31	Phẫu thuật KHX xương cẳng chân	4	
32	Phẫu thuật tạo móm cụt	8	

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 3 tháng

Ngoại TH: 5 tháng

CTCH: 4 tháng

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.

10. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH BÁC SĨ CHUYÊN KHOA NHI

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 12 tháng
- Số giờ lý thuyết: 130
- Số giờ thực hành: 108

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Luật khám chữa bệnh, quy chế kê đơn, các quy định thanh toán bảo hiểm y tế		10
2	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	8	4
3	Suy hô hấp cấp	4	4
4	Cấp cứu dị vật đường thở	8	4
5	Shock	4	8
6	Phản vệ		4
7	Rửa dạ dày, đặt sonde dạ dày, đặt sonde bàng quang	4	
8	Chọc hút khí màng phổi	4	4
9	Định nhóm máu ABO, quy chế truyền máu	4	4
10	Sử dụng monitor, bơm tiêm điện, máy truyền dịch, máy đo điện tim	8	
11	Bóp bóng ambu qua mặt nạ, đặt ống nội khí quản	8	
12	Chọc dò dịch màng phổi, chọc tháo dịch màng phổi	8	4
13	Khí dung thuốc giãn phế quản	8	
14	Điện tim thường, đọc kết quả điện tim	8	4
15	Chọc dịch não tủy	4	
16	Chọc dò ổ bụng điều trị, chọc tháo dịch ổ bụng	8	4
17	Liệu pháp oxy	8	
18	Suy hô hấp cấp ở trẻ em		4
19	Thủ thuật heimlich	4	
20	Hồi sức sơ sinh	4	8
21	Điều trị vàng da sơ sinh	4	4
22	Sốt do nhiễm siêu vi		4
23	Sốt xuất huyết		4
24	Quai bị		4
25	Sởi		4
26	Chân tay miệng		4

27	Thủy đậu		4
28	Tiêu chảy cấp ở trẻ em		4
29	Viêm phổi		4
30	Viêm tiểu phế quản		4
31	Hen phế quản		4
32	Hội chứng thận hư tiên phát		4
33	Táo bón		4
34	Cơ giật do sốt cao		4
35	Viêm não, màng não		4
36	Đau bụng ngoại khoa ở trẻ em		4

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 3 tháng

Nhi: 9 tháng

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.



AI PU

11. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH BÁC SĨ CHUYÊN KHOA DA LIỄU

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 12 tháng
- Số giờ lý thuyết: 134
- Số giờ thực hành: 112

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Luật khám chữa bệnh, quy chế kê đơn, các quy định thanh toán bảo hiểm y tế		8
2	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	4	4
3	Suy hô hấp cấp	4	4
4	Cấp cứu dị vật đường thở	4	4
5	Shock	4	8
6	Phản vệ		4
7	Rửa dạ dày, đặt sonde dạ dày, đặt sonde bàng quang	4	
8	Chọc hút khí màng phổi	4	4
9	Định nhóm máu ABO, quy chế truyền máu	4	4
10	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm, đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	4	2
11	Sử dụng monitor, bơm tiêm điện, máy truyền dịch, máy đo điện tim	4	
12	Bóp bóng ambu qua mặt nạ, đặt ống nội khí quản	4	
13	Chọc dò dịch màng phổi, chọc tháo dịch màng phổi	4	4
14	Khí dung thuốc giãn phế quản	4	
15	Điện tim thường, đọc kết quả điện tim	8	4
16	Hội chứng mạch vành cấp		4
17	Chọc dịch não tủy	4	
18	Chọc dò ổ bụng điều trị, chọc tháo dịch ổ bụng	4	4
19	Liệu pháp oxy	4	
20	Suy hô hấp cấp ở trẻ em		4
21	Thủ thuật heimlich	4	
22	Lậu		4
23	Giang mai		4
24	Herpes sinh dục		4
25	Sốt xuất huyết		4

26	Quai bị		4
27	Chân tay miệng		4
28	Thủy đậu		4
29	Sốt phát ban		4
30	HIV/AIDS	4	8
31	Các bệnh lây truyền qua đường tình dục		8
32	Điều trị dự phòng trước phơi nhiễm (PREP)	4	4
33	Chẩn đoán và điều trị một số bệnh da		4
34	Zona thần kinh		4
35	Lupus ban đỏ		4
36	Mày đay		4
37	Bệnh vẩy nến		4
38	Chăm sóc da điều trị bệnh da	4	
39	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	4	
40	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết	4	
41	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...	4	
42	Chích rạch áp xe nhỏ	4	
43	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	4	
44	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	4	
45	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	4	

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 3 tháng

KB (da liễu): 8 tháng

BNĐ: 1 tháng

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.

12. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH BÁC SĨ CHUYÊN KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 12 tháng
- Số giờ lý thuyết: 128
- Số giờ thực hành: 199

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Luật khám chữa bệnh, quy chế kê đơn, các quy định thanh toán bảo hiểm y tế		10
2	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	8	4
3	Suy hô hấp cấp	4	4
4	Cấp cứu dị vật đường thở	8	4
5	Shock	4	8
6	Phản vệ		4
7	Rửa dạ dày, đặt sonde dạ dày, đặt sonde bàng quang	4	
8	Chọc hút khí màng phổi	4	4
9	Định nhóm máu ABO, quy chế truyền máu	4	4
10	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm, đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	7	2
11	Sử dụng monitor, bơm tiêm điện, máy truyền dịch, máy đo điện tim	4	
12	Bóp bóng ambu qua mặt nạ, đặt ống nội khí quản	8	
13	Chọc dò dịch màng phổi, chọc tháo dịch màng phổi	8	4
14	Khí dung thuốc giãn phế quản	4	
15	Điện tim thường, đọc kết quả điện tim	8	4
16	Hội chứng mạch vành cấp		4
17	Chọc dịch não tủy	4	
18	Chọc dò ổ bụng điều trị, chọc tháo dịch ổ bụng	8	4
19	Liệu pháp oxy	8	
20	Suy hô hấp cấp ở trẻ em		4
21	Thủ thuật heimlich	4	
22	Sốc đa chấn thương		8
23	Chấn thương sọ não		4
24	Chấn thương ngực		4
25	Chấn thương bụng		4

26	Gây tê đám rối cổ nông	4	
27	Gây tê đám rối thần kinh cánh tay	4	
28	Gây tê đám rối thần kinh gian cơ bậc thang	4	
29	Gây tê đám rối thần kinh đường trên đòn	4	
30	Gây tê tuỷ sống đường giữa	4	
31	Gây tê tuỷ sống đường bên	4	
32	Gây tê ngoài màng cứng để giảm đau trong chuyển dạ	4	
33	Xử lý đường thở khó	4	4
34	Đặt nội khí quản bằng lưới đèn điều khiển	4	
35	Đặt nội khí quản sử dụng bougie	4	
36	Đặt nội khí quản sử dụng camera hỗ trợ	4	
37	Đặt mask thanh quản	4	
38	Gây tê tuỷ sống trẻ em	4	
39	Đặt mask thanh quản trẻ em	4	
40	Truyền máu trong mổ	4	
41	GMHS cho phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4	4
42	GMHS cho mổ lấy thai	4	4
43	GMHS cho mổ lấy thai ở sản phụ tiền sản giật	4	4
44	GMHS cho mổ lấy thai ở sản phụ bị hen phế quản	4	4
45	GMHS cho mổ lấy thai ở sản phụ có bệnh lý tuyến giáp	4	4
46	GMHS cho phẫu thuật nội soi viêm ruột thừa	4	4
47	GMHS cho phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung	4	4
48	GMHS cho phẫu thuật tuyến giáp	4	4
49	GMHS cho phẫu thuật tán sỏi ngược dòng bằng laser	4	4
50	GMHS cho phẫu thuật tán sỏi qua da bằng laser	4	4

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 3 tháng

GMHS: 9 tháng

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.

13. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH BÁC SĨ CHUYÊN KHOA CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 12 tháng
- Số giờ lý thuyết: 84
- Số giờ thực hành: 104

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Luật khám chữa bệnh, quy chế kê đơn, các quy định thanh toán bảo hiểm y tế		8
2	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	4	4
3	Suy hô hấp cấp	4	4
4	Cấp cứu dị vật đường thở	4	4
5	Shock	4	8
6	Phản vệ		4
7	Rửa dạ dày, đặt sonde dạ dày, đặt sonde bàng quang	4	
8	Chọc hút khí màng phổi	2	4
9	Định nhóm máu ABO, quy chế truyền máu	4	4
10	Sử dụng monitor, bơm tiêm điện, máy truyền dịch, máy đo điện tim	4	
11	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	4	
12	Chọc dò dịch màng phổi, chọc tháo dịch màng phổi	2	4
13	Khí dung thuốc giãn phế quản	4	
14	Điện tim thường, đọc kết quả điện tim	4	4
15	Hội chứng mạch vành cấp		4
16	Chọc dò ổ bụng điều trị, chọc tháo dịch ổ bụng	4	4
17	Liệu pháp oxy	4	
18	Suy hô hấp cấp ở trẻ em		4
19	Thủ thuật heimlich	4	
20	Nguyên lý hình ảnh xquang		4
21	Nguyên lý hình ảnh CT scanner		4
22	Nguyên lý hình ảnh siêu âm		4
23	Nguyên lý hình ảnh MRI		4
24	Các kỹ thuật XQ thông thường	4	
25	Các kỹ thuật XQ đặc biệt, XQ kỹ thuật số	4	
26	Các kỹ thuật chụp CLVT có thuốc và không có thuốc tương phản	4	
27	Các kỹ thuật chụp cộng hưởng từ có thuốc và không có thuốc cản từ	4	

28	Siêu âm tuyến giáp	4	
29	Siêu âm tim	4	
30	Siêu âm ổ bụng	4	
31	Siêu âm thai, phân phụ thai	4	
32	Siêu âm mô mềm	4	
33	Siêu âm khớp	4	
34	Vận hành – bảo quản các thiết bị, máy móc	4	4
35	An toàn bức xạ	4	4

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 3 tháng

CDHA: 9 tháng

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.

14. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH BÁC SĨ CHUYÊN KHOA XÉT NGHIỆM

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 12 tháng
- Số giờ lý thuyết: 86
- Số giờ thực hành: 104

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Luật khám chữa bệnh, quy chế kê đơn, các quy định thanh toán bảo hiểm y tế		10
2	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	4	4
3	Suy hô hấp cấp	4	4
4	Cấp cứu dị vật đường thở	4	4
5	Shock	4	8
6	Phản vệ		4
7	Rửa dạ dày, đặt sonde dạ dày, đặt sonde bàng quang	4	
8	Chọc hút khí màng phổi	2	2
9	Định nhóm máu ABO, quy chế truyền máu	4	4
10	Sử dụng monitor, bơm tiêm điện, máy truyền dịch, máy đo điện tim	4	
11	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	4	
12	Chọc dò dịch màng phổi, chọc tháo dịch màng phổi	2	2
13	Khí dung thuốc giãn phế quản	4	
14	Điện tim thường, đọc kết quả điện tim	4	4
15	Hội chứng mạch vành cấp		4
16	Chọc dò ổ bụng điều trị, chọc tháo dịch ổ bụng	4	4
17	Liệu pháp oxy	4	
18	Suy hô hấp cấp ở trẻ em		4
19	Thủ thuật heimlich	4	
20	Nguyên lý vận hành máy xét nghiệm huyết học		4
21	Nguyên lý vận hành máy xét nghiệm sinh hóa		4
22	Nguyên lý vận hành máy xét nghiệm miễn dịch		4
23	Thực hành xét nghiệm Huyết học tế bào	8	
24	Thực hành xét nghiệm Huyết học đông máu	8	
25	Thực hành xét nghiệm Huyết học truyền máu	8	
26	Thực hành xét nghiệm Hóa sinh	8	

27	Thực hành xét nghiệm Vi sinh	4	
28	Thực hành xét nghiệm Ký sinh trùng	4	
29	Thực hành các xét nghiệm sử dụng test	8	
30	An toàn sinh học trong xét nghiệm		8
31	Sơ cứu, cấp cứu trong xét nghiệm		8

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 3 tháng

Xét nghiệm: 9 tháng

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.

15. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH ĐIỀU DƯỠNG

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 6 tháng
- Số giờ lý thuyết: 60
- Số giờ thực hành: 115

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Thông tư 31/ 2021/ TT- BYT Ngày 28 /12 /2021 Quy định hoạt động điều dưỡng trong bệnh viện		3
2	Ghi hồ sơ điều dưỡng theo thông tư 32/ 2023/ TT- BYT ngày 31/12/2023	4	4
3	Thông tư 51/ 2017/ TT- BYT Ngày 29/12/2017 Hướng dẫn phòng, chẩn đoán và xử trí phản vệ	2	3
4	Quy tắc ứng xử và Chuẩn đạo đức nghề nghiệp		2
5	Vai trò chức năng của điều dưỡng		4
6	Thông tư 16/2018 / TT- BYT ngày 20/7/ 2018 quy định về Kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		3
7	Thông tư 18/2020/ TT- BYT ngày 12/ 11/2020 về hoạt động dinh dưỡng trong bệnh viện		3
8	Phòng ngừa chuẩn & Một số nội dung Kiểm soát nhiễm khuẩn trong hoạt động điều dưỡng	2	4
9	Quy trình của Điều dưỡng	2	4
10	An toàn người bệnh & Phòng ngừa sự cố y khoa liên quan đến chăm sóc người bệnh		2
11	Kỹ năng đón tiếp người bệnh	3	4
12	Quy trình chuyên khoa, chuyển viện, ra viện	2	4
13	Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch	2	4
14	Kỹ thuật truyền tĩnh mạch ngoại vi	3	4
15	Kỹ thuật tiêm bắp	2	
16	Kỹ thuật tiêm trong da	2	
17	Kỹ thuật tiêm dưới da	2	
18	Kỹ thuật cho người bệnh thở Oxy	2	2
19	Kỹ thuật thay băng vết thương sạch	3	2
20	Kỹ thuật đo chỉ số sinh tồn	2	4
21	Kỹ thuật đếm mạch	2	
22	Kỹ thuật đo nhiệt độ	2	
23	Kỹ thuật đo Huyết áp	2	
24	Kỹ thuật đếm nhịp thở	2	

25	Kỹ thuật băng vết thương	4	
26	Kỹ thuật cố định gãy xương cẳng tay	3	
27	Phụ giúp BS đặt ống nội khí quản	2	
28	Rửa tay bằng xà phòng, sát khuẩn tay nhanh bằng dung dịch chứa cồn, 5 thời điểm rửa tay	2	
29	Kỹ thuật đặt Sonde dạ dày	3	2
30	Kỹ thuật thông tiểu nam	3	2
31	Kỹ thuật thông tiểu nữ	3	
32	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	4	
33	Chăm sóc bàn chân phòng biến chứng cho NB tiểu đường	8	
34	Kỹ thuật gội đầu tại giường cho NB	2	
35	Kỹ thuật tắm khô cho NB tại giường	2	
36	Kỹ thuật dự phòng và chăm sóc loét ép	2	
37	Phụ giúp Bs chọc dịch màng phổi	3	
38	Phụ giúp BS chọc dịch não tủy	3	
39	Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch xét nghiệm	2	
40	Kỹ thuật lấy nước tiểu làm xét nghiệm (Tụ đi, lấy qua Sonde, Lấy nước tiểu 24h)	2	
41	Kỹ thuật lấy đờm làm xét nghiệm	4	
42	Kỹ thuật ghi điện tim tại giường	2	
43	Kỹ thuật truyền máu	3	
44	Kỹ thuật cho NB uống thuốc	2	
45	Kỹ thuật thụt tháo, thụt giữ	2	
46	Kỹ thuật vệ sinh Răng miệng cho NB	2	
47	Kỹ thuật thay băng vết thương nhiễm khuẩn	3	
48	Kỹ thuật cố định gãy xương đùi	4	
49	Kỹ thuật làm phản ứng chéo tại giường cho NB truyền máu	2	
50	Kỹ thuật vận chuyển NB	2	

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 1 tháng

Nội TH: 1 tháng

Nội TMHH: 1 tháng

Ngoại TH (CTCH): 1 tháng

Sản: 1 tháng

Nhi: 1 tháng

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.

16. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH HỘ SINH

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 6 tháng
- Số giờ lý thuyết: 56
- Số giờ thực hành: 77

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Thông tư 31/ 2021/ TT- BYT Ngày 28 /12 /2021 Quy định hoạt động điều dưỡng trong bệnh viện		3
2	Ghi hồ sơ điều dưỡng theo thông tư 32/ 2023/ TT- BYT ngày 31/12/2023	4	4
3	Thông tư 51/ 2017/ TT- BYT Ngày 29/12/2017 Hướng dẫn phòng, chẩn đoán và xử trí phản vệ	2	3
4	Quy tắc ứng xử và Chuẩn đạo đức nghề nghiệp		2
5	Vai trò chức năng của điều dưỡng		4
6	Thông tư 16/2018 / TT- BYT ngày 20/7/ 2018 quy định về Kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		3
7	Thông tư 18/2020/ TT- BYT ngày 12/ 11/2020 về hoạt động dinh dưỡng trong bệnh viện		3
8	Phòng ngừa chuẩn & Một số nội dung Kiểm soát nhiễm khuẩn trong hoạt động điều dưỡng	2	4
9	Quy trình của Điều dưỡng	2	4
10	An toàn người bệnh & Phòng ngừa sự cố y khoa liên quan đến chăm sóc người bệnh		2
11	Kỹ năng đón tiếp người bệnh	3	4
12	Quy trình chuyển khoa, chuyển viện, ra viện	2	4
13	Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch	2	4
14	Kỹ thuật truyền tĩnh mạch ngoại vi	3	4
15	Kỹ thuật tiêm bắp	2	
16	Kỹ thuật tiêm trong da	2	
17	Kỹ thuật tiêm dưới da	2	
18	Kỹ thuật cho người bệnh thở Oxy	2	2
19	Kỹ thuật thay băng vết mổ	3	2
20	Kỹ thuật đo chỉ số sinh tồn	2	4
21	Kỹ thuật đếm mạch	2	

22	Kỹ thuật đo nhiệt độ	2	
23	Kỹ thuật đo Huyết áp	2	
24	Kỹ thuật đếm nhịp thở	2	
25	Phụ giúp BS đặt ống nội khí quản	2	
26	Rửa tay bằng xà phòng, sát khuẩn tay nhanh bằng dung dịch chứa cồn, 5 thời điểm rửa tay	2	
27	Kỹ thuật thông tiểu nữ	3	
28	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	4	
29	Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch xét nghiệm	2	
30	Kỹ thuật lấy nước tiểu làm xét nghiệm (Tụ đi, lấy qua Sonde, Lấy nước tiểu 24h)	2	
31	Kỹ thuật truyền máu	3	
32	Kỹ thuật cho NB uống thuốc	2	
33	Kỹ thuật làm phản ứng chéo tại giường cho NB truyền máu	2	
34	Kỹ thuật vận chuyển NB	2	
35	Kỹ thuật đỡ đẻ thường	2	
36	Kỹ thuật cắt khâu tầng sinh môn	2	
37	Kỹ thuật đỡ rau và Kiểm tra rau	2	
38	Thực hành tắm bé	2	
39	Kỹ thuật làm thuốc	2	
40	Thực hành matxa cho trẻ	2	

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 1 tháng

Sản: 5 tháng

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.

17. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH Y SỸ ĐA KHOA

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 9 tháng
- Số giờ lý thuyết: 120
- Số giờ thực hành: 66

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Luật khám chữa bệnh, quy chế kê đơn, các quy định thanh toán bảo hiểm y tế		8
2	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	4	4
3	Suy hô hấp cấp	4	4
4	Cấp cứu dị vật đường thở	4	4
5	Shock	4	4
6	Phản vệ		4
7	Rửa dạ dày, đặt sonde dạ dày, đặt sonde bàng quang	4	
8	Sử dụng monitor, bơm tiêm điện, máy truyền dịch, máy đo điện tim	4	
9	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	4	
10	Khí dung thuốc giãn phế quản	4	
11	Điện tim thường	4	4
12	Liệu pháp oxy	4	
13	Suy hô hấp cấp ở trẻ em		4
14	Thủ thuật heimlich	4	
15	Viêm phổi		4
16	Lao phổi		4
17	COPD		4
18	Điều trị tăng huyết áp		4
19	Suy tim		4
20	Đái tháo đường		4
21	Đau bụng cấp, mạn		4
22	Xuất huyết tiêu hóa		4
23	Xơ gan		4
24	Nhiễm trùng tiết niệu		4
25	Tiêu chảy nhiễm trùng		4
26	Sốt do nhiễm siêu vi		4

27	Sốt xuất huyết		4
28	Quai bị		4
29	Thủy đậu		4
30	Tiêu chảy cấp ở trẻ em		4
31	Gãy xương	4	4
32	Đau bụng ngoại khoa		4
33	Điều trị viêm ruột thừa	2	4
34	Trích rạch áp xe nhỏ	4	
35	Thay băng rửa vết thương, khâu vết thương	4	
36	Khám thai	4	
37	Điều trị tắc tia sữa		4
38	Viêm phần phụ		4
39	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	4	

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 3 tháng

Nội TH: 1 tháng

Nội TMHH: 1 tháng

Nhi: 1 tháng

Ngoại TH (CTCH): 1 tháng

Sản: 1 tháng

Mắt: 1 tuần

RHM: 1 tuần

TMH: 2 tuần

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.

18. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH Y SỸ Y HỌC CỔ TRUYỀN

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 9 tháng
- Số giờ lý thuyết: 84
- Số giờ thực hành: 84

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Luật khám chữa bệnh, quy chế kê đơn, các quy định thanh toán bảo hiểm y tế		8
2	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	4	4
3	Suy hô hấp cấp	4	4
4	Cấp cứu dị vật đường thở	4	4
5	Shock	4	4
6	Phản vệ		4
7	Rửa dạ dày, đặt sonde dạ dày, đặt sonde bàng quang	4	
8	Sử dụng monitor, bơm tiêm điện, máy truyền dịch, máy đo điện tim	4	
9	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	4	
10	Khí dung thuốc giãn phế quản	4	
11	Điện tim thường	4	4
12	Liệu pháp oxy	4	
13	Suy hô hấp cấp ở trẻ em		4
14	Thủ thuật heimlich	4	
15	Chứng Huyết vừng (Tăng huyết áp/ HA thấp/ Thiếu máu)		2
16	Chứng Tiệt bí/Tiết tả/Phúc thống (Hội chứng ruột kích thích)		2
17	Chứng Hoàng đản/Hiếp thống (Viêm gan cấp, mạn)		2
18	Chứng Vị quản thông (Viêm loét dạ dày tá tràng)		2
19	Chứng tiết tả/tiệt bí/phúc thống (Viêm đại tràng cấp, mạn)		2
20	Chứng thạch lâm(Sỏi tiết niệu)		2
21	Chứng Lâm (Viêm đường tiết niệu)		2
22	Chứng bán thân bất toại (Liệt nửa người)		2
23	Chứng trúng phong(Tai biến mạch máu não)		2
24	Chứng đạo hãn/Tâm quý/Chính xung (Rối loạn thần kinh thực vật)		2
25	Chứng yêu thống/ yêu cước thống(Hội chứng thắt lưng hông)		2

26	Chứng thất miên/đầu thống/ huyễn vựng (Suy nhược thần kinh)		2
27	Chứng Tý (Viêm khớp dạng thấp)		2
28	Chứng Tý (Thoái hóa khớp)		2
29	Chứng Kiên Tý/Lạc chẩm (Hội chứng cổ - vai — tay) Chứng Thống phong (Gút)		2
30	Chứng Khâu nhãn oa tà (Liệt dây TK VII ngoại biên)		2
31	Chứng ban chân/ phong chân/huyết phong sang (Viêm da cơ địa)		2
32	Chứng tý (Bệnh zona thần kinh)		2
33	Chứng hen suyễn (Hen phế quản)		2
34	Chứng khái thấu (Viêm mũi họng mạn tính)		2
35	Chứng Ty uyên (Viêm mũi dị ứng)		2
36	Chứng ty lậu (Viêm xoang)		2
37	Chứng hen suyễn (Hen phế quản)		2
38	Chứng ty lậu (Viêm xoang)		2
39	Nhận biết các vị thuốc y học cổ truyền	4	
40	Nhận biết và cách sử dụng một số cây thuốc nam thường dùng theo quy định 4664/QĐ-BYT ngày 7 tháng 11 năm 2104 của Bộ Y tế	4	
41	Hào châm	4	
42	Điện châm	4	
43	Ôn châm	4	
44	Cứu	4	
45	Sắc thuốc thang	4	
46	Xông hơi thuốc	4	
47	Chườm ngải	4	
48	Luyện tập dưỡng sinh	4	

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 3 tháng

YHCT-PHCN: 6 tháng

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.

19. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH KỸ THUẬT Y: HÌNH ẢNH Y HỌC

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 6 tháng
- Số giờ lý thuyết: 44
- Số giờ thực hành: 56

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Thông tư 31/ 2021/ TT- BYT Ngày 28 /12 /2021 Quy định hoạt động điều dưỡng trong bệnh viện		3
2	Ghi hồ sơ điều dưỡng theo thông tư 32/ 2023/ TT- BYT ngày 31/12/2023	4	4
3	Thông tư 51/ 2017/ TT- BYT Ngày 29/12/2017 Hướng dẫn phòng, chẩn đoán và xử trí phản vệ	2	3
4	Quy tắc ứng xử và Chuẩn đạo đức nghề nghiệp		2
5	Vai trò chức năng của điều dưỡng		4
6	Thông tư 16/2018 / TT- BYT ngày 20/7/ 2018 quy định về Kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		3
7	Thông tư 18/2020/ TT- BYT ngày 12/ 11/2020 về hoạt động dinh dưỡng trong bệnh viện		3
8	Phòng ngừa chuẩn & Một số nội dung Kiểm soát nhiễm khuẩn trong hoạt động điều dưỡng	2	4
9	Quy trình của Điều dưỡng	2	4
10	An toàn người bệnh & Phòng ngừa sự cố y khoa liên quan đến chăm sóc người bệnh		2
11	Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch	2	4
12	Kỹ thuật đếm mạch	2	
13	Kỹ thuật đo nhiệt độ	2	
14	Kỹ thuật đo Huyết áp	2	
15	Kỹ thuật đếm nhịp thở	2	
16	Rửa tay bằng xà phòng, sát khuẩn tay nhanh bằng dung dịch chứa cồn, 5 thời điểm rửa tay	2	
17	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	4	
18	Kỹ thuật vận chuyển NB	2	
19	Kỹ thuật chụp X quang phổi thẳng	2	
20	Kỹ thuật chụp X quang ổ bụng cấp cứu	2	

21	Kỹ thuật chụp X quang sọ thẳng-nghiêng	2	
22	Kỹ thuật chụp X quang đốt sống thắt lưng	2	
23	Kỹ thuật chụp X quang Blondeau-Hitzz	2	
24	Kỹ thuật chụp X quang khung chậu	2	
25	Kỹ thuật chụp X quang cổ-bàn tay	2	
26	Kỹ thuật chụp CLVT sọ não	2	
27	Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ đốt sống cổ	2	
28	Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ đốt sống thắt lưng	2	
29	Vận hành – bảo quản các thiết bị, máy móc	4	4
30	An toàn bức xạ	4	4

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 1 tháng

CĐHA: 5 tháng

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.

1
 0
 N
 JY
 1

20. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH KỸ THUẬT Y: XÉT NGHIỆM Y HỌC

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 6 tháng
- Số giờ lý thuyết: 52
- Số giờ thực hành: 51

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Thông tư 31/ 2021/ TT- BYT Ngày 28 /12 /2021 Quy định hoạt động điều dưỡng trong bệnh viện		3
2	Ghi hồ sơ điều dưỡng theo thông tư 32/ 2023/ TT- BYT ngày 31/12/2023	4	4
3	Thông tư 51/ 2017/ TT- BYT Ngày 29/12/2017 Hướng dẫn phòng, chẩn đoán và xử trí phản vệ	2	3
4	Quy tắc ứng xử và Chuẩn đạo đức nghề nghiệp		2
5	Vai trò chức năng của điều dưỡng		4
6	Thông tư 16/2018 / TT- BYT ngày 20/7/ 2018 quy định về Kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		3
7	Thông tư 18/2020/ TT- BYT ngày 12/ 11/2020 về hoạt động dinh dưỡng trong bệnh viện		3
8	Phòng ngừa chuẩn & Một số nội dung Kiểm soát nhiễm khuẩn trong hoạt động điều dưỡng	2	4
9	Quy trình của Điều dưỡng	2	4
10	An toàn người bệnh & Phòng ngừa sự cố y khoa liên quan đến chăm sóc người bệnh		2
11	Kỹ năng đón tiếp người bệnh	3	4
12	Rửa tay bằng xà phòng, sát khuẩn tay nhanh bằng dung dịch chứa cồn, 5 thời điểm rửa tay	2	
13	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	4	
14	Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch xét nghiệm	2	
15	Kỹ thuật lấy nước tiểu làm xét nghiệm (Tụ đi, lấy qua Sonde, Lấy nước tiểu 24h)	2	
16	Kỹ thuật lấy đờm làm xét nghiệm	4	
17	Kỹ thuật vận chuyển NB	2	
18	Kỹ thuật xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu trên máy Celltac	2	

19	Kỹ thuật định nhóm máu ABO trên phiến đá bằng huyết thanh mẫu, hồng cầu mẫu	2	
20	Kỹ thuật xét nghiệm thời gian Prothrombin trên máy đông máu Urit 610	2	
21	Kỹ thuật xét nghiệm làm điện giải đồ	2	
22	Kỹ thuật xét nghiệm ASLO	2	
23	Kỹ thuật xét nghiệm Glucose trên máy AU 480	2	
24	Kỹ thuật xét nghiệm nước tiểu trên máy Mission u500	2	
25	Kỹ thuật xét nghiệm định lượng T3 trên máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 Beckman coulter	2	
26	Kỹ thuật xét nghiệm định lượng T3 trên máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 Beckman coulter	2	
27	Kỹ thuật xét nghiệm AFB nhuộm soi trực tiếp phương pháp nhuộm Ziehl-neelsen	2	
28	Kỹ thuật xét nghiệm test nhanh HBsAg	2	
29	An toàn sinh học trong xét nghiệm		8
30	Sơ cứu, cấp cứu trong xét nghiệm		8

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 1 tháng

Xét nghiệm: 5 tháng

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.

21. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH CHO CHỨC DANH KỸ THUẬT Y: PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

A. Thời lượng đào tạo

- Thời gian: 6 tháng
- Số giờ lý thuyết: 52
- Số giờ thực hành: 85

B. Nội dung hướng dẫn

STT	Tên bài	Thực hành (giờ)	Lý thuyết (giờ)
1	Thông tư 31/ 2021/ TT- BYT Ngày 28 /12 /2021 Quy định hoạt động điều dưỡng trong bệnh viện		3
2	Ghi hồ sơ điều dưỡng theo thông tư 32/ 2023/ TT- BYT ngày 31/12/2023	4	4
3	Thông tư 51/ 2017/ TT- BYT Ngày 29/12/2017 Hướng dẫn phòng, chẩn đoán và xử trí phản vệ	2	3
4	Quy tắc ứng xử và Chuẩn đạo đức nghề nghiệp		2
5	Vai trò chức năng của điều dưỡng		4
6	Thông tư 16/2018 / TT- BYT ngày 20/7/ 2018 quy định về Kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		3
7	Thông tư 18/2020/ TT- BYT ngày 12/ 11/2020 về hoạt động dinh dưỡng trong bệnh viện		3
8	Phòng ngừa chuẩn & Một số nội dung Kiểm soát nhiễm khuẩn trong hoạt động điều dưỡng	2	4
9	Quy trình của Điều dưỡng	2	4
10	An toàn người bệnh & Phòng ngừa sự cố y khoa liên quan đến chăm sóc người bệnh		2
11	Kỹ năng đón tiếp người bệnh	3	4
12	Quy trình chuyển khoa, chuyển viện, ra viện	2	4
13	Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch	2	4
14	Kỹ thuật tiêm bắp	2	
15	Kỹ thuật tiêm dưới da	2	
16	Kỹ thuật cho người bệnh thở Oxy	2	2
17	Kỹ thuật đo chỉ số sinh tồn	2	4
18	Kỹ thuật đếm mạch	2	
19	Kỹ thuật đo nhiệt độ	2	
20	Kỹ thuật đo Huyết áp	2	
21	Kỹ thuật đếm nhịp thở	2	

22	Phụ giúp BS đặt ống nội khí quản	2	
23	Rửa tay bằng xà phòng, sát khuẩn tay nhanh bằng dung dịch chứa cồn, 5 thời điểm rửa tay	2	
24	Kỹ thuật thông tiểu nam	3	2
25	Kỹ thuật thông tiểu nữ	3	
26	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	4	
27	Kỹ thuật gọi đầu tại giường cho NB	2	
28	Kỹ thuật tắm khô cho NB tại giường	2	
29	Kỹ thuật dự phòng và chăm sóc loét ép	2	
30	Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch xét nghiệm	2	
31	Kỹ thuật lấy nước tiểu làm xét nghiệm (Tụ đi, lấy qua Sonde, Lấy nước tiểu 24h)	2	
32	Kỹ thuật cho NB uống thuốc	2	
33	Kỹ thuật thụt tháo, thụt giữ	2	
34	Kỹ thuật vệ sinh Răng miệng cho NB	2	
35	Kỹ thuật vận chuyển NB	2	
36	Xoa bóp trị liệu	4	
37	Vận động trị liệu	4	
38	Phục hồi chức năng hệ cơ xương	4	
39	PHCN hệ thần kinh cơ	4	
40	PHCN dựa vào cộng đồng	4	

C. Thực hành lâm sàng

HSCC: 1 tháng

YHCT-PHCN: 5 tháng

Ghi chú: Ngoài nội dung hướng dẫn tập trung, người thực hành và người hướng dẫn nghiên cứu phạm vi hành nghề quy định theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT để thực hành đảm bảo chuẩn năng lực theo yêu cầu chức danh chuyên môn đăng ký thực hành.